TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19-02-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự

Ông Trần Văn Lực

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 16-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tứ H, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Giang Minh C, là Luật sư của Văn phòng luật sư Giang Minh C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1968 (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Tứ B, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng khóm 6, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Nguyễn Văn V (Không biết địa chỉ, đã bỏ địa phương trên 30 năm) có vợ và các con:

5. Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Hồng Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Hồng P, sinh năm 1978 (vắng mặt)

8. Chị Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

9. Bà Lâm Thị A, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp Đ, xã P, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh.

10. Ông Nguyễn Tứ Q, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Ông Nguyễn Tứ N, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: 230/2B, đường Lê Đình C, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

13. Bà Nguyễn Thị P (Không biết địa chỉ, đã bỏ địa phương trên 30 năm)

14. Cháu Nguyễn Tứ H1, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Thúy L là nguyên đơn và anh Nguyễn Tứ H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy L trình bày: Vào năm 1992, chị và anh Nguyễn Tứ H tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán; đến ngày 04-02-2010, mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Sau một thời gian sống chung, vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 02 người tên Nguyễn Tứ H1, sinh ngày 08-12-1993 và Nguyễn Tứ T, sinh ngày 08-01-2010. Do cháu H1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tứ T; đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Tứ T mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Tứ T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 363,9m^2 (Đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 163,9m^2), thửa số 147 và diện tích đất 389,9m^2 (Đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 285,9m^2), thửa số 15, cùng tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, cùng với các tài sản gắn liền với đất là một quán bán cà phê, 04 ki ốt bằng sắt tiền chế và 01 giếng nước. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản này cho chị được hưởng một phần theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng có thiếu nợ chị Nguyễn Thị Mộng T bằng 12 chỉ vàng 24 kara. Chị yêu cầu Tòa án buộc ông H có trách nhiệm cùng với chị trả cho chị T số vàng này.

Theo bị đơn anh Nguyễn Tứ H trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị L về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng; đồng thời, anh cũng đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Tứ H1, sinh ngày 08-12-1993, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Tứ T, sinh ngày 08-01-2010 thì tùy theo nguyện vọng của cháu muốn sống với ai, người đó tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản: Đối với diện tích đất 363,9m^2, thửa số 147 và diện tích đất 389,9m^2, thửa số 15, cùng tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, là do cha mẹ của anh tặng cho riêng anh nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị L.

Về nợ chung: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị L có thiếu nợ chị T bằng 12 chỉ vàng 24 kara; đồng thời, anh đồng ý cùng với chị Ltrả cho chị T số vàng này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Chị có cho vợ chồng chị L, anh H mượn 12 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 999. Nay, chị L và anh H ly hôn thì chị yêu cầu chị L và anh H trả cho chị 12 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 999, không yêu cầu trả lãi.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Tứ Q, Nguyễn Tứ N trình bày: Căn nhà gắn liền diện tích đất 363,9m^2, thửa số 147, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh và diện tích đất 385,9m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, là tài sản do cha mẹ của các ông bà tạo lập. Sau khi cha mẹ của các ông bà chết, do anh H là con trai út trong gia đình nên giao cho anh Hg đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, chị L và anh H ly hôn, tranh chấp chia tài sản, các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà và diện tích đất nêu trên cho các ông bà, mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tứ B, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng Đ, anh Nguyễn Hồng P và Nguyễn Thị Hoài T trình bày: Các anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 363,9m^2, thửa số 147 và diện tích đất 385,9m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho các anh chị hưởng một phần.

Theo ý kiến của cháu Nguyễn Tứ H1: Cháu là con chung của anh H và chị L. Nhưng cháu không có công sức đóng góp để tạo lập tài sản mà cha mẹ đang tranh chấp nên phần tài sản này do cha mẹ quyết định.

Theo ý kiến của cháu Nguyễn Tứ T: Trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được sống chung với mẹ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 16-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 244 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 55, 59, 62, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 212, 213, 219, 612, 623, 649, 650, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thuý L.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Tứ H.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thúy L và anh Nguyễn Tứ H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thúy L được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Tứ T, sinh ngày 08-01-2010, phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Tứ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16-9-2019.

4. Về tài sản chung:

Chia cho chị Nguyễn Thị Thúy L được hưởng diện tích đất 249,3m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở), có tứ cận như phần ký hiệu D.

Chia cho anh Nguyễn Tứ H được hưởng diện tích đất có tứ cận như sau: (Phần ký hiệu A, B và C nhập lại).

- Hướng Đông giáp thửa 118,119 có kích thước 21,81m
- Hướng Tây giáp đường HV có kích thước 22,2m
- Hướng Bắc giáp đường HBT kích thước 22,85m
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 15 kích thước 22,82m

Diện tích: (Phần ký hiệu A, B, C): 500,5m (Trong đó có 133,32m^2 đất ở)

(Tất cả kèm theo sơ đồ vẽ thửa đất)

Anh Nguyễn Tứ H được tiếp tục sử dụng các tài sản có trên phần đất mà ông H được hưởng gồm 04 ki ốt, giếng bơm tay, mái che, quán nước, nhà vệ sinh.

Buộc anh Nguyễn Tứ H hoàn lại phần chênh lệch giá trị tài sản mà ông H được hưởng cho bà L bằng 15.676.500 đồng.

Anh Nguyễn Tứ H có nghĩa vụ hoàn lại cho các đồng thừa kế của bà Huỳnh Thị H mỗi người bằng 8.935.000 đồng cụ thể:

- Ông Nguyễn Tứ N (các con Nguyễn Thị M, Nguyễn Tứ B) số tiền 8.935.000 đồng.
- Ông Nguyễn Văn V có vợ và các con gồm: Nguyễn Thị Kiều T, Nguyễn Hồng Đ, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Thị Hoài T số tiền 8.935.000 đồng.
- Ông Nguyễn Tứ Q số tiền 8.935.000 đồng.
- Ông Nguyễn Tứ N số tiền 8.935.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị A số tiền 8.935.000 đồng.

Giao anh Nguyễn Tứ H quản lý phần của bà Nguyễn Thị P, khi nào bà P về anh H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P nếu bà P có yêu cầu.

5. Về nợ chung: Buộc anh Nguyễn Tứ H và chị Nguyễn Thị Thúy L, mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T 06 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 999 (Lấy giá vàng 4.000.000đ/chỉ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về án phí; về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, anh Nguyễn Tứ H làm đơn kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Thúy L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, chị Nguyễn Thị Thúy L làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chia đôi tài sản chung của vợ chồng như yêu cầu khởi kiện của chị L.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đối với hai thửa đất này có nguồn gốc là của cha mẹ anh H để lại, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của hộ gia đình là đúng. Tuy nhiên, khi chia tài sản Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình về công sức đóng góp của anh H, không xem xét đến yếu tố lỗi của chị L. Hơn nữa, chị L còn có đất khác để ở, không thuộc trường hợp gặp khó khăn về nhà ở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia giá trị đất cho chị L, cũng đảm bảo quyền lợi của chị L.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị L được hưởng giá trị đất cũng đảm bảo quyền lợi của chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng; nguyên đơn và bị đơn không rút đơn kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tứ B, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng Đ, anh Nguyễn Hồng Ph, chị Nguyễn Thị Hoài T, bà Lâm Thị A, ông Nguyễn Tứ Q, ông Nguyễn Tứ N, bà Nguyễn Thị A, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh H chung sống với nhau từ năm 1992, đến ngày 04-02-2010 mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo điểm c mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000-QH10,

ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "Kể từ sau ngày 01-01-2003 họ mới đăng ký kết hôn và sau đó một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần lưu ý là trong trường hợp này, thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn". Do đó, Tòa án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh H, là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị L và anh H không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Cho nên, phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Tòa án sơ thẩm quyết định giao cho chị L trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Tứ T, sinh ngày 08-01-2010 và buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị L và anh H không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Do đó, phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm ghi thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi, là không đúng thuật ngữ pháp lý trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì từ ngữ pháp lý dùng trong luật là "Từ đủ 18 tuổi hoặc đã thành niên", không có từ "Tròn". Đồng thời, bản án sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, là thiếu sót cần phải rút kinh nghiệm.

[5] Về nợ chung: Tòa án sơ thẩm xét xử buộc chị L và anh H, mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T bằng 06 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 999, là có căn cứ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không quy đổi thành tiền tương đương với giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm mà lại buộc chị L và anh H phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, là sai. Phần sai sót này thuộc trường hợp Tòa án phúc thẩm sửa chữa, bổ sung được nên không hủy bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

[6] Về tài sản chung: Chị L cho rằng diện tích đất 385,9m^2, thửa số 15 và diện tích đất 363,9m^2, thửa số 147, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, cùng với tài sản có trên hai thửa đất gồm 04 ki ốt, 01 giếng nước, 01 cái quán bán cà phê, mái che có kết cấu bằng sắt, nhà vệ sinh là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh H nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi. Anh H thì cho rằng hai thửa đất này là tài sản của riêng anh H được cha mẹ ruột của anh H tặng cho, không phải tài sản chung của vợ chồng nên anh H không đồng ý chia theo yêu cầu của chị L. Qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện hai thửa đất số 15 và 147 được tách từ thửa số 833, diện tích 2.010m^2, tờ bản đồ số 01 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh H

vào năm 1994 (BL 107, 125). Chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh anh H và chị L có thỏa thuận nhập hai thửa đất vào tài sản chung của vợ chồng, nên không thể coi hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh H mà đây là tài sản riêng của anh H. Tuy nhiên, năm 2016 anh H làm đơn đề nghị tách thửa, nhập thửa đất từ tài sản riêng của anh H thành tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào chế định tài sản chung của hộ gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và xét xử chia hai thửa đất này làm ba phần cho ba thành viên trong hộ gồm chị L, anh H và cụ H. Do cụ H đã chết nên Tòa án sơ thẩm tiếp tục chia phần của cụ Hai theo quy định của pháp luật thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ H, là có căn cứ. Cho nên, chị L kháng cáo yêu cầu chia đôi hai thửa đất này cho chị L hưởng ½ (Một phần hai), cũng như anh H kháng cáo không đồng ý chia hai thửa đất này cho chị L, là không có căn cứ.

[7] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm cả chị L và anh H đều khai, trong thời gian chị L và anh H còn sống chung thì có cho anh T và cho chị N thuê mặt bằng diện tích đất để buôn bán. Hàng tháng anh T và chị N, mỗi người trả tiền thuê bằng 600.000 đồng; số tiền thu được từ việc cho thuê mặt bằng là khoản lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của anh H trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H và chị L nên khoản lợi tức này là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết chia khoản lợi tức này là thiếu sót, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia khoản lợi tức này nên Tòa án phúc thẩm không xem xét.

[8] Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm tuyên buộc các đồng thừa kế của cụ Huỳnh Thị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bằng 1.242.600 đồng để hoàn trả cho chị L mà không tuyên cụ thể người nào phải chịu bao nhiêu tiền, sẽ khó khăn trong giai đoạn thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Tứ Q, ông Nguyễn Tứ N và bà Nguyễn Thị A đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án sơ thẩm buộc ông Q, ông N và bà A chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là sai. Xét thấy, các sai sót này thuộc trường hợp Tòa án phúc thẩm sửa chữa, bổ sung được nên không hủy bản án sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

[9] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị L hưởng phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất Tòa án sơ thẩm chia cho chị L, thấy rằng: Chị L yêu cầu chia bằng hiện vật và hai thửa đất này chia được bằng hiện vật, chỉ khi nào diện tích đất không thể chia được bằng hiện vật thì mới chia theo giá trị và buộc bên nhận tài sản bằng hiện vật thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Do đó, không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị L hưởng phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất Tòa án sơ thẩm chia cho chị L, thấy rằng: Chị L yêu cầu chia bằng hiện vật và hai thửa đất này chia được bằng hiện vật, chỉ khi nào diện tích đất

không thể chia được bằng hiện vật thì mới chia theo giá trị và buộc bên nhận tài sản bằng hiện vật thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Do đó, không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[11] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này". Do đó, hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị Thúy L bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0006359 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Nguyễn Tứ H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0006357 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thúy L.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Tứ H.

Sửa bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 16-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thúy L và anh Nguyễn Tứ H.

2. Về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Tứ T, sinh ngày 08-01-2010 cho chị Nguyễn Thị Thúy L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh Nguyễn Tứ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Tứ T mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16-9-2019 cho đến khi cháu Nguyễn Tứ Th đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Tứ H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tứ Th. Chị Nguyễn Thị Thúy L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Tứ H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tứ T.

3. Về tài sản chung: Chia cho chị Nguyễn Thị Thúy L được hưởng diện tích đất 249,3m^2 (Đất ở 66,66m^2, đất trồng cây lâu năm 182,64m^2), chiết thửa số 15, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 119 và thửa số 118, kích thước 9,98 mét;
- Hướng Tây giáp Đường nhựa HV, kích thước 11,90 mét;
- Hướng Nam giáp Rạch TGH, kích thước 22,81 mét;
- Hướng Bắc giáp diện tích đất còn lại của thửa số 15, kích thước 22,82 mét.

(Ký hiệu (D) trên Sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

Chia cho anh Nguyễn Tứ H được hưởng diện tích đất 363,9m^2 (Đất ở 100m^2, đất trồng cây lâu năm 263,9m^2), thửa số 147, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 118 và thửa số 119, kích thước 15,79 mét;
- Hướng Tây giáp Đường nhựa HV, kích thước 16,21 mét;
- Hướng Nam giáp thửa số 15, kích thước 22,80 mét;
- Hướng Bắc giáp Đường HBT (Đường Tỉnh 915), kích thước 22,85 mét;

(Ký hiệu (A) và (B) trên Sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

Chia cho anh Nguyễn Tứ H được hưởng diện tích đất 136,6m^2 (Đất ở 33,34m^2, đất trồng cây lâu năm 103,26m^2), thửa số 15, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 119, kích thước 6,02 mét;
- Hướng Tây giáp Đường nhựa HV, kích thước 5,99 mét;
- Hướng Nam giáp diện tích đất chia cho chị Nguyễn Thị Thúy L hưởng, chiết thửa số 15 (Ký hiệu (D) trên Sơ đồ khu đất), kích thước 22,82 mét;
- Hướng Bắc giáp thửa số 147, kích thước 22,80 mét.

(Ký hiệu (C) trên Sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

Chia cho anh Nguyễn Tứ H được hưởng các tài sản có trên diện tích đất gồm: 04 kí ốt, 01 giếng nước bơm tay, mái che có kết cấu đỡ bằng sắt, 01 cái quán bán cà phê, 01 nhà vệ sinh.

Buộc anh Nguyễn Tứ H phải thanh toán giá trị ½ (Một phần hai) tài sản 04 kí ốt, 01 giếng nước bơm tay, mái che có kết cấu đỡ bằng sắt, 01 cái quán bán cà phê, 01 nhà vệ sinh cho chị Nguyễn Thị Thúy L bằng 15.676.500 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Buộc anh Nguyễn Tứ H có nghĩa vụ chia giá trị di sản của cụ Huỳnh Thị H cho chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Tứ B bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng); cho bà Lâm Thị A, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Hồng Đ bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng); cho ông Nguyễn Tứ Q bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng); cho ông Nguyễn Tứ N bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng); cho bà Nguyễn Thị A bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tạm giao cho anh Nguyễn Tứ H quản lý phần tài sản mà bà Nguyễn Thị P được chia bằng 8.935.000 đồng (Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị P sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Thúy L và anh Nguyễn Tứ H, mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T bằng 06 chỉ vàng 24 kara, tương đương với số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T bằng 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

5. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng số tiền Tòa án sơ thẩm đã chi bằng 3.728.000 đồng (Ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị Thúy L phải chịu bằng 1.242.600 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng), do chị Nguyễn Thị Thúy L đã nộp tiền tạm ứng trước nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Nguyễn Tứ H phải chịu bằng 1.242.600 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

Buộc chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Tứ B phải chịu bằng 248.520 đồng (Hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mươi đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

Buộc bà Lâm Thị A, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Nguyễn Thị Kiều Tr, anh Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Hồng Đ phải chịu bằng 248.520 đồng (Hai trăm

bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mười đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

Buộc ông Nguyễn Tứ Q phải chịu bằng 248.520 đồng (Hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mười đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

Buộc ông Nguyễn Tứ N phải chịu bằng 248.520 đồng (Hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mười đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu C để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

Buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu bằng 248.520 đồng (Hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm hai mười đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy L.

7. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thúy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 5.100.000 đồng (Năm triệu một trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thúy L đã nộp bằng 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017706 ngày 10-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa cho chị Nguyễn Thị Thúy L bằng 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Tứ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 5.559.500 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Tứ B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 446.750 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị M đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002398 ngày 09-4-2019 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Tứ B đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0002399 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa cho chị Nguyễn Thị M bằng 76.625 đồng (Bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) và hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa cho anh Nguyễn Tứ bằng 76.625 đồng (Bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Buộc bà Lâm Thị A, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Hồng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 446.750 đồng (Bốn trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Lâm Thị A, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Hồng Đ đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002402 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Án phí dân sự sơ thẩm bà Lâm Thị A, chị Nguyễn Thị Hoài T, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Hồng Đ phải nộp tiếp bằng 146.750 đồng (Một trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Mộng T bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai số 0017748 ngày 23-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Tứ Q bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0002397 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Tứ N bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0002401 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị A bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0002396 ngày 09-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị Thúy L bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0006359 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Nguyễn Tứ H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0006357 ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn C, huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Đê